

CTCP Đầu tư và Xây dựng Vina2 (HNX: VC2)

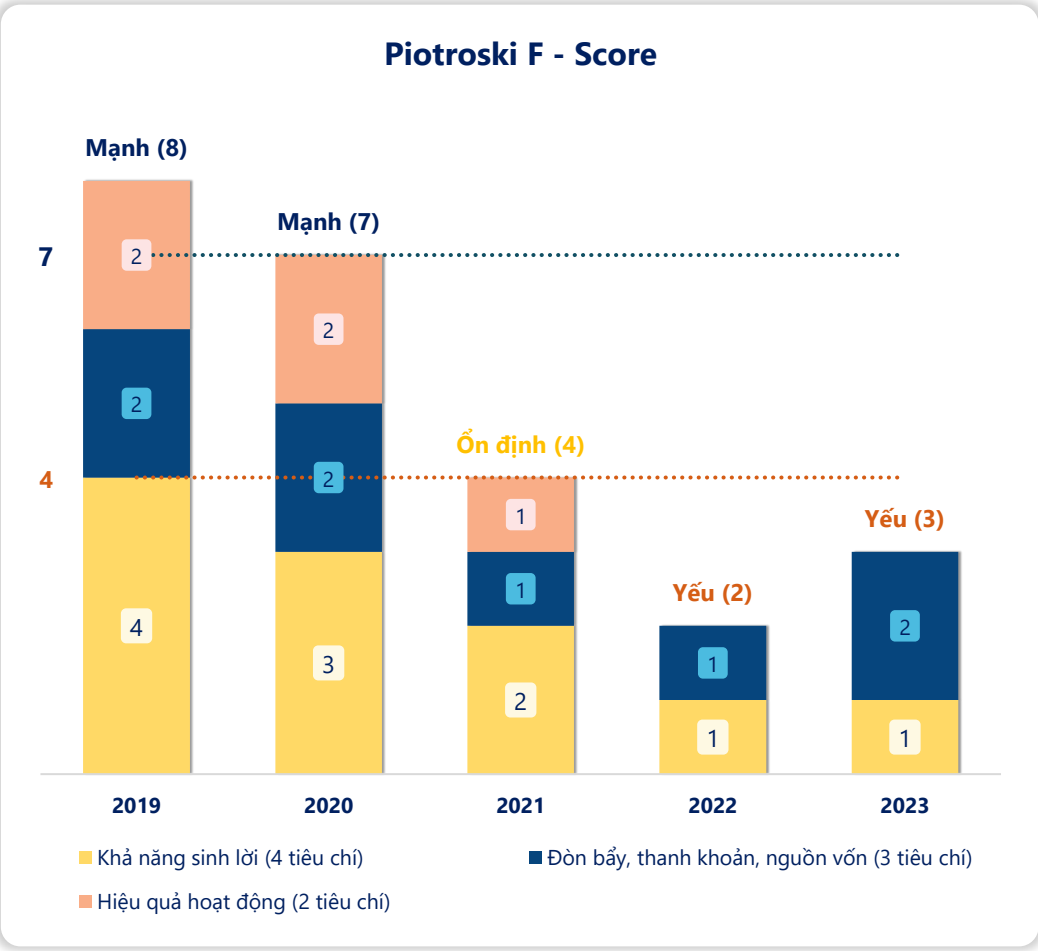
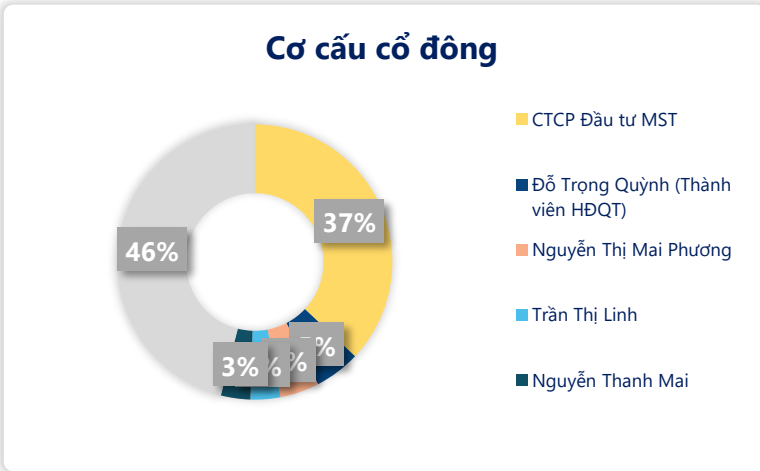
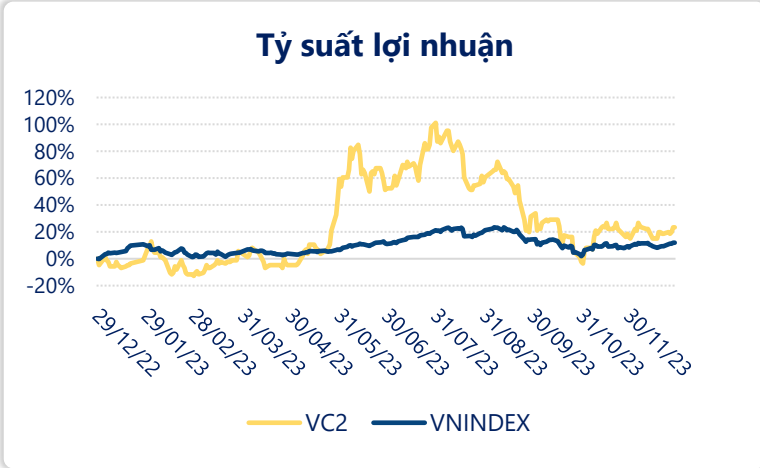
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	10,600 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.0%	1.0%	-20.3%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	3/9
2023	(Yếu)

DT thuần	2023
1,088	YoY
tỷ VNĐ	▲ 118
	▲ 12.2%

LN sau thuế	2023
15.3	YoY
tỷ VNĐ	▼ 14.1
	▼ 47.8%

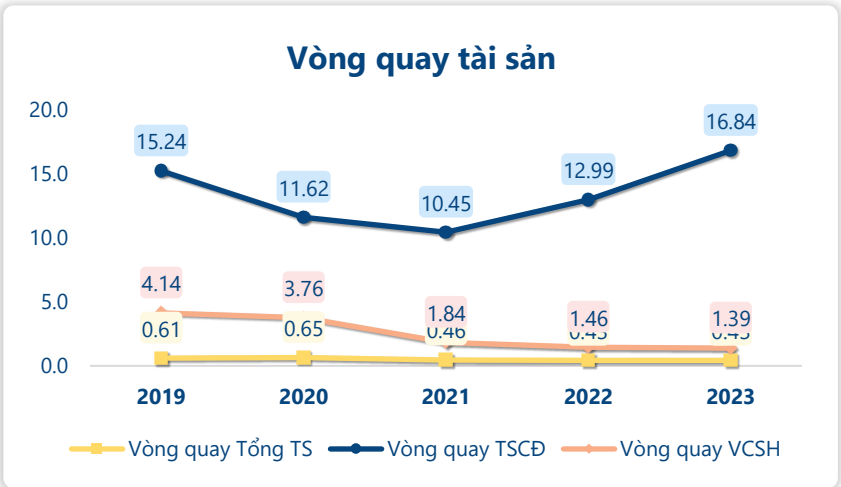
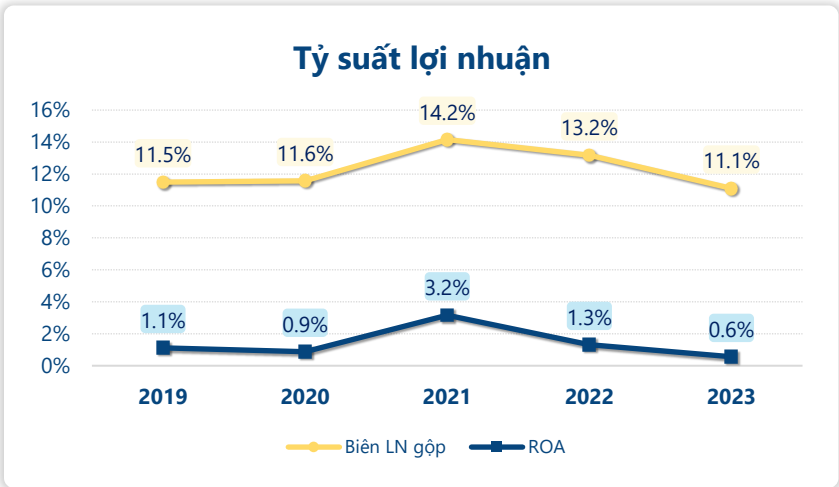
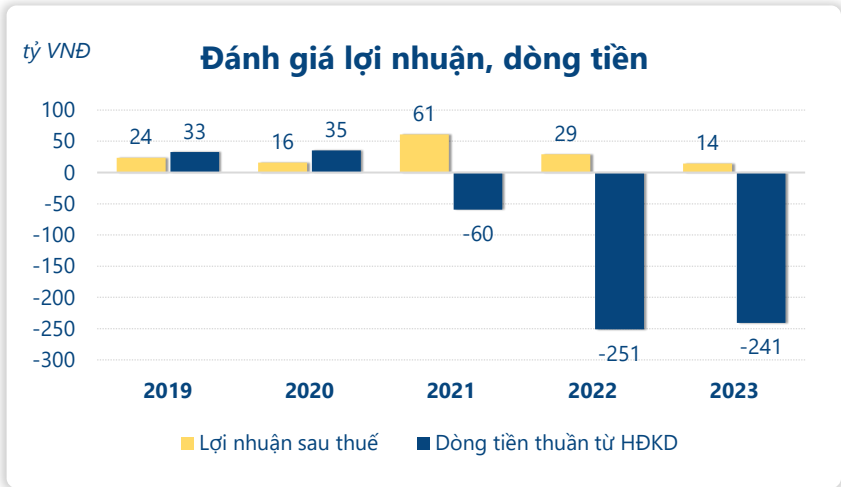


Năm **2023**, F-Score của **VC2** đạt **3/9** cao hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính chưa được cải thiện nhiều vẫn đánh giá ở mức "**Yếu**".

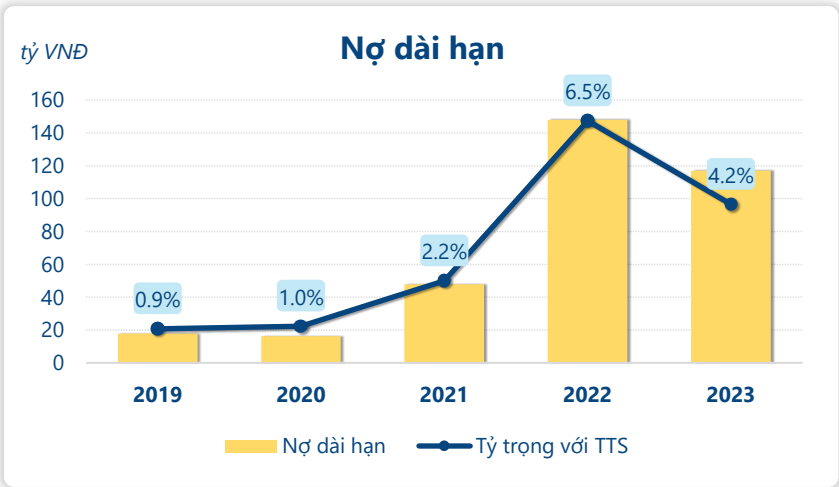
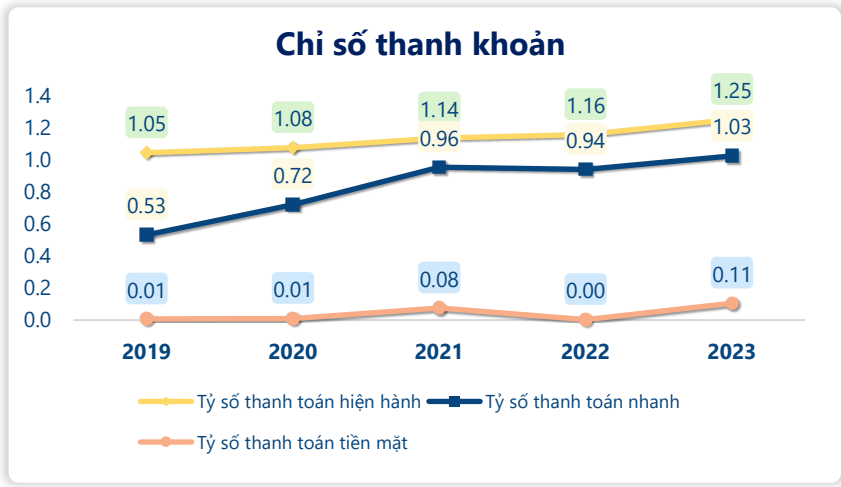
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **1/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

CTCP Đầu tư và Xây dựng Vina2 (HNX: VC2)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **VC2**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,836	2,294	23.6%
Tài sản ngắn hạn	2,251	1,704	32.1%
Tiền và tương đương tiền	16.7	4.52	269%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	192	22.3	758%
Phải thu ngắn hạn	1,623	1,339	21.2%
Hàng tồn kho	401	319	25.8%
Tài sản ngắn hạn khác	19.8	20.3	-2.0%
Tài sản dài hạn	585	590	-0.9%
Phải thu dài hạn	8.20	0.26	3055%
Tài sản cố định	57.6	71.7	-19.7%
Bất động sản đầu tư	135	131	2.5%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	375	370	1.1%
Tài sản dài hạn khác	9.94	16.6	-40.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,944	1,619	20.1%
Nợ ngắn hạn	1,710	1,471	16.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	677	549	23.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	406	375	8.0%
Nợ dài hạn	234	148	58.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	198	111	78.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	893	675	32.2%
Vốn chủ sở hữu	893	675	32.2%
Vốn điều lệ	672	472	42.4%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,286	1,185	885	970	1,088
Giá vốn hàng bán	1,138	1,048	760	842	967
Lợi nhuận gộp	148	137	125	128	121
Doanh thu HĐTC	3.85	2.41	8.18	39.2	44.4
Chi phí TC	32.1	35.8	38.6	53.1	63.6
Chi phí lãi vay	32.1	36.8	38.7	52.6	63.0
LN trong công ty LKLD	0	0	0.01	0.10	0.01
Chi phí bán hàng	13.8	3.72	0.14	0.15	0.01
Chi phí QLDN	54.6	60.5	56.0	80.1	75.7
LN thuần từ HĐKD	51.1	39.5	38.7	33.8	25.9
Lợi nhuận khác	-9.32	-1.45	36.5	0.51	-3.79
LN trước thuế	41.8	38.0	75.2	34.3	22.1
Lợi nhuận sau thuế	24.1	16.4	61.4	29.4	15.3
LNST của CĐ cty mẹ	23.8	16.0	61.0	29.5	14.2

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	32.6	35.4	-59.5	-251	-241
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	14.5	36.4	-392	97.4	8.28
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-81.9	-69.0	550	45.3	415
Tiền đầu kỳ	45.7	10.9	13.7	113	4.52
Lưu chuyển tiền thuần	-34.9	2.82	99.3	-109	182
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	10.9	13.7	113	4.52	187